**TiẾT 4. Tiếng Việt**

**TIẾT 72. LUYỆN TỪ VÀ CÂU: LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN**

**I. Yêu cầu cần đạt.**

1. Kiến thức:

- Nhận biết các loại từ điển theo công dụng cụ thế.

- Luyện tập sử dụng từ điển dựa theo công dụng cụ thế.

- Biết sử dụng từ điển trong học tập, mở rộng vốn từ.

2. Năng lực:

- Tích cực học tập, tiếp thu kiến thức để thực hiện tốt nội dung bài học.

- Nâng cao kĩ năng tìm hiểu danh từ, động từ, tính từ, ứng dụng vào thực tiễn.

- Phát triển năng lực giao tiếp trong trò chơi và hoạt động nhóm.

3. Phẩm chất:

- Thông qua bài học, biết yêu quý bạn bè và đoàn kết trong học tập.

- Có ý thức tự giác trong học tập, trò chơi và vận dụng.

- Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. Đồ dùng dạy học.**

- Bài giảng điện tử; từ điển

 **III. Các hoạt động dạy học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Hoạt động mở đầu (2-3’)****a. Khởi động:**HS hát vận động tại chỗ theo nhạc bài: " Trái đất này là của chúng mình"**b. Kết nối**- GV đưa câu đố : Mẹ tôi thân béo, gáy trònMẹ tài nhờ có nghìn con tuyệt vờiMấy người muốn hiểu mẹ tôiQuen biết cả đời mà dễ hiểu đâuLà cái gì ?- GV cùng trao đổi với HS về kiến thức cũ để dẫn dắt vào bài:+ Nêu công dụng của từ điển?+ Nêu các bước sử dụng từ điển tra nghĩa từ?- GV dẫn dắt vào bài mới, ghi bảng tên bài | HS hát vận động tại chỗ theo nhạc- HS giải đố: (Quyển từ điển )- HS trả lời:+ Cung cấp thông tin về từ loại (danh từ, động từ, tính từ,...). Cung cấp cách sử dụng từ thông qua các ví dụ. Giúp hiểu nghĩa của từ.+ Chọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ.- HS lắng nghe, ghi vở. |
| **2. Hoạt động Luyện tập thực hành (28' - 30')*****Bài 1: Sử dụng từ điển tiếng Việt để tra cứu nghĩa của từ "chăm chỉ" và "kiên trì". (5-6’)***– Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 1. – GV nêu YC: làm việc cá nhân: nhớ lại các bước tra từ điển; nói rõ tên từ điển, tác giả cuốn từ điển được dùng để tra cứu.– Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý. – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa từ- GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.- HS làm cá nhân: thực hiện tra từ điển theo các bước đã được học ở những bài trước và thực hiện yêu cầu của bài tập.- 2 – 3 HS trình bày kết quả:+Chăm chỉ: chăm (có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn). +Kiên trì: Giữ vững, không thay đổi ý chí, ý định để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp nhiều khó khăn, trở ngại. (Theo Từ điển tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên.) - Các bạn khác nhận xét, góp ý. - HS lắng nghe và nêu các bướcChọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **2. Hoạt động Luyện tập thực hành (28' - 30')*****Bài 1: Sử dụng từ điển tiếng Việt để tra cứu nghĩa của từ "chăm chỉ" và "kiên trì". (5-6’)***– Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 1. – GV nêu YC: làm việc cá nhân: nhớ lại các bước tra từ điển; nói rõ tên từ điển, tác giả cuốn từ điển được dùng để tra cứu.– Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý. – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa từ- GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.- HS làm cá nhân: thực hiện tra từ điển theo các bước đã được học ở những bài trước và thực hiện yêu cầu của bài tập.- 2 – 3 HS trình bày kết quả:+Chăm chỉ: chăm (có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn). +Kiên trì: Giữ vững, không thay đổi ý chí, ý định để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp nhiều khó khăn, trở ngại. (Theo Từ điển tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên.) - Các bạn khác nhận xét, góp ý. - HS lắng nghe và nêu các bướcChọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| ***Bài 3: Tìm nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe. (7-8’)***– Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 3. - GV cho HS đọc bài mẫu:M: Tìm nghĩa của thành ngữ học một biết mười.Bước 1: Chọn từ điển thành ngữ.Bước 2: Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ H.Bước 3: Tìm thành ngữ học một biết mười. +Tìm tiếng học. +Tìm thành ngữ học một biết mười.Bước 4: Đọc nghĩa của thành ngữ học một biết mười.*Lưu ý: Đọc bảng chữ viết tắt để biết quy ước chữ viết tắt trong từ điển (Vd: ví dụ,: gần nghĩa,...).***Học một biết mười**: thông minh (sáng dạ), từ điều học được, suy rộng ra biết nhiều hơn. Vd: Ngay từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã lanh lợi, học một biết mười. Gngh: học đâu hiểu đó.-GV hỏi khai thác:+Có thể sử dụng từ điển nào?+Cần thực hiện những bước nào?– GV nêu YC: làm việc nhóm 4 tìm nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe và trình bày bước thực hiện vào phiếu nhóm theo đúng mẫu.-GV quan sát giúp đỡ– Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý. – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa thành ngữ tục ngữ- GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.-1-2 HS đọc, lớp đọc thàm nắm bước thực hiện- HS trả lời:+Từu điển thành ngữ tục ngữ+4 bước theo mẫu- HS lắng nghe nắm nhiệm vụ- HS làm nhóm 4.- 1-2 nhóm trình bày kết quả:Bước 1: Chọn từ điển thành ngữ.Bước 2: Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ M.Bước 3: Tìm thành ngữ mắt thấy tai nghe. +Tìm tiếng mắt. +Tìm thành ngữ mắt thấy tai nghe.Bước 4: Đọc nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe.**Mắt thấy tai nghe:** trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy, được chứng kiến cụ thể (Theo Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt - Nguyễn Như Ý chủ biên).-Các nhóm khác nhận xét, góp ý. -HS lắng nghe và nêu các bướcChọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của thành ngữ./Tìm thành ngữ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của thành ngữ./Đọc ví dụ đê hiêu thêm ý nghĩa và cách dùng thành ngữ.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| ***Bài 4: Nêu tên một số từ điển mà em biết.******(7-8’)***– Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 4. – GV nêu YC: làm việc nhóm 6 giới thiệu từ điển của mình hco nhóm, nhóm cử 1 đại diện giới thiệu các từ điển của nhóm mình- GV quan sát giúp đỡ– Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý. – GV nhận xét và tổng hợp các cuốn từ điển mà HS đã nêu. Có thể giới thiệu thêm một số từ điển cần thiết khác. (Ví dụ: Từ điển bằng tranh – Thế giới động vật, Từ điển từ thông dụng tiếng Việt, Từ điển từ trái nghĩa tiếng Việt, Từ điển từ cổ tiếng Việt,...).  | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.-HS lắng nghe, nắm cách thực hiện-HS làm việc nhóm 6- 1-2 nhóm trình bày kết quả:-Các nhóm khác nhận xét, giới thiệu thêm từ điển nhóm bạn chưa có. - HS lắng nghe, mở rộng kiến thức. |
| **3. Hoạt động vận dụng, trải nghiệm (2-3’).**- GV tổ chức vận dụng bằng trò chơi “Vua Tiếng Việt”.+ GV chuẩn bị một số từ ngữ , thành ngữ.+ Chia lớp thành 4 nhóm theo 4 tổ+ GV chiếu từ/ thành ngữ, tổ tìm nghĩa trong từ điển và rung chuông trả lời khi tìm thấy- Nhận xét, tuyên dương. (có thể trao quà,..)- GV nhận xét tiết dạy.- Dặn dò bài về nhà. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |

\* Điều chỉnh sau bài dạy:

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_